

Số: 58 /2018-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP.HCM**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM**

Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF VFMVN30**

Mã chứng khoán: **E1VFN30**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08-3825 1488

Fax: 08-3825 1477

Người thực hiện CBTT: **TRẦN THANH TÂN**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: báo cáo *quỹ IV/2017*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày *15/1/2018*... tại đường dẫn <http://vfm.com.vn> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp.HCM, ngày 15 tháng 1 năm 2018

Người công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP

Quý IV năm 2017/ Quarter IV 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

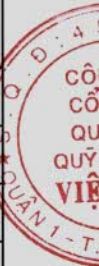
Quỹ ETF VFMVN30

VFMVN30 ETF (VFMVN30)

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

12/Jan/2018

Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2017 Year 2017		Năm 2016 Year 2016	
			Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		378,764,606,740	532,755,935,787	(24,208,674,030)	26,822,627,882
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		5,275,437,000	18,002,526,100	2,362,648,000	9,721,857,600
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		5,275,437,000	18,002,526,100	2,362,648,000	9,721,857,600
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		2,388,890	35,366,669	-	4,821,572
Lãi TGNH Interest income from term deposits	03.1		2,388,890	35,366,669	-	4,821,572
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		28,149,275,937	43,220,677,930	1,676,812,985	(124,124,780)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		345,337,504,913	471,497,365,088	(28,248,135,015)	17,220,073,490
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		257,902,074	832,201,952	44,156,536	282,903,371
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		257,902,074	832,201,952	44,156,536	282,903,371
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		257,564,074	827,076,802	43,867,286	281,048,906
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		338,000	5,125,150	289,250	1,854,465

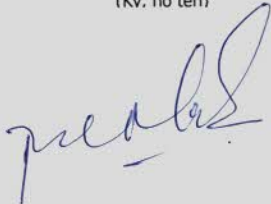


2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		3,508,518,946	7,684,272,841	1,019,303,867	3,680,316,470
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		2,864,597,632	5,886,215,671	707,625,326	2,465,801,800
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		210,474,145	522,233,136	86,057,140	313,171,540
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		176,282,932	418,186,891	65,319,259	227,689,193
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		2,700,000	19,700,000	1,700,000	13,600,000
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		31,491,213	84,346,245	19,037,881	71,882,347
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		96,955,615	257,945,032	46,200,000	174,900,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		121,194,515	304,372,829	46,425,712	175,125,712
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	66,000,000	16,500,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		176,282,930	362,228,658	43,546,172	126,049,316
3.6.1. <i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE</i> <i>Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	20.6.1		88,141,465	181,114,329	21,773,086	63,024,658
3.6.2. <i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	20.6.2		88,141,465	181,114,329	21,773,086	63,024,658
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		(6,885,019)	(2,360,000)	(7,978,017)	1,215,230
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		24,953,392	102,520,000	26,520,250	105,897,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		4,445,736	185,117,515	54,407,284	252,155,872
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		14,634,219	58,500,000	14,631,169	58,500,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	20.10.03		(30,304,716)	(1,564,095)	24,223,565	50,518,880
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN</i> <i>Annual fee Expenses paid to SSC</i>	20.10.07		2,520,576	10,000,000	2,513,731	10,000,000
<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	20.10.08		3,534,034	13,931,610	2,503,753	11,616,992
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	-	-	-

- C
 G TY
 PHÂN
 N LÝ
 ĐẦU TƯ
 NAM
 HỒ C

Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	5,000,000	-	5,000,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12		6,500,000	25,500,000	5,000,000	49,500,000
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		7,561,623	30,000,000	5,535,066	22,020,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	43,750,000	-	45,000,000
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		374,998,185,720	524,239,460,994	(25,272,134,433)	22,859,408,041
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		374,998,185,720	524,239,460,994	(25,272,134,433)	22,859,408,041
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		29,660,680,807	52,742,095,906	2,976,000,582	5,639,334,551
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		345,337,504,913	471,497,365,088	(28,248,135,015)	17,220,073,490
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	5.7	374,998,185,720	524,239,460,994	(25,272,134,433)	22,859,408,041

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Minh Đăng Khánh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tân



Mẫu số B02g - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/As at 31 Dec 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

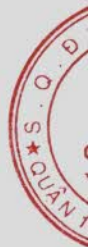
Quỹ ETF VFMVN30

VFMVN30 ETF (VFMVN30)

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

12/Jan/2018

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110	5.1	18,144,605,390	7,842,408,459
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		18,144,605,390	2,842,408,459
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		18,144,605,390	2,842,408,459
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	5,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120	5.2	2,729,294,509,450	1,013,910,228,100
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		2,729,294,509,450	1,013,910,228,100
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		2,729,294,509,450	1,013,910,228,100
Cổ phiếu chưa niêm yết unlisted Shares	121.2		-	-
Trái phiếu Listed Bonds	121.3		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
Chứng chỉ tiền gửi Certificate of Deposit	121.5		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		-	-
Đầu tư khác Other Investments	121.8		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		3,556,998,000	1,911,948,846
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		3,556,998,000	1,904,387,223
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivable</i>	<i>134.1</i>		-	-
<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	<i>134.2</i>		-	-
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	<i>134.3</i>		-	-
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	<i>134.4</i>		-	-
<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Deposit Certificate</i>	<i>134.5</i>		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		3,556,998,000	1,904,387,223
<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	<i>136.1</i>		3,556,998,000	1,881,715,000
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Bond coupon receivables</i>	<i>136.2</i>		-	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	<i>136.3</i>		-	22,672,223
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	<i>136.4</i>		-	-
<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificate of Deposit</i>	<i>136.5</i>		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	7,561,623
<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on bought investment</i>	<i>137.1</i>		-	-
<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	<i>137.2</i>		-	7,561,623
<i>Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCX</i> <i>Prepaid expense for listing fee at HOSE</i>	<i>137.2.1</i>		-	7,561,623
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		2,750,996,112,840	1,023,664,585,405
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn Short term borrowings	311		-	-
Gốc khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal	311.1		-	-
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		101,746,000	122,462,124
Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
6.2 Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		71,500,000	46,546,608
6.3 Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		3,690,000	10,575,019
6.4 Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		17,556,000	57,474,716
6.5 Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		9,000,000	7,865,781
6.6 Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		-	-
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	44,509,380
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319	5.3	1,728,286,623	808,758,708
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	5.3.1	1,329,368,720	561,285,655
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2	5.3.2	82,107,306	34,640,656
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		81,807,306	34,540,656
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		300,000	100,000
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		-	-
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	5.3.2	56,242,524	23,746,701
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	5.3.2	44,994,019	18,997,362
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		16,500,000	16,500,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6	5.3.3	99,537,027	76,794,167
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	5.3.3	99,537,027	76,794,167
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	5.4	21,491,250	28,970,674
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		20,900,000	20,900,000
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	320.3		-	7,479,424
Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee	320.4		591,250	591,250
Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		1,851,523,873	1,004,700,886
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		2,749,144,588,967	1,022,659,884,519
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	5.5	1,707,000,000,000	785,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	5.5	2,083,000,000,000	1,105,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	5.5	(376,000,000,000)	(320,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	5.5	503,012,470,683	73,525,951,955
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	5.6	539,132,118,284	164,133,932,564
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	5.6	164,133,932,564	114,053,093,495
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	5.6	374,998,185,720	50,080,839,069
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	5.5	16,105.12	13,027.51
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates/Chứng khoán theo mệnh giá	004	5.5	170,700,000	78,500,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ninh Thị Tuệ Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2017/ Quarter IV 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

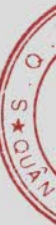
Quỹ ETF VFMVN30

VFMVN30 ETF (VFMVN30)

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

12/Jan/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01		374,998,185,720	50,080,839,069
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	1.1		(10,716,974,379)	(10,595,537,725)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	1.2		(412,000)	(280,000)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	2		(345,359,355,256)	(30,895,334,981)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	3		-	-
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	3.1		(345,337,504,913)	(30,903,998,815)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	4		(21,850,343)	8,663,834
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	5		18,921,444,085	8,589,686,363
(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư Increase/Decrease in investments	20		(20,215,877,058)	(5,914,225,010)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	6		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	7		(1,652,610,777)	(1,704,387,223)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác Increase/Decrease in payables and other liabilities	8		7,561,623	7,561,652
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	9		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017
(+) Tăng/ (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase/Decrease in payables for securities purchased	10.1		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		(44,509,380)	44,509,380
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(6,345,205)	3,654,794
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		919,527,915	383,442,186
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net cash flows from investing activities	19		(2,070,808,797)	1,410,242,142
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		12,582,454,780	4,343,107,402
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32		(209,449,052)	(230,275,906)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash flows from financing activities	30		12,373,005,728	4,112,831,496
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net cash flows during the period	40		10,302,196,931	5,523,073,638
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50		7,842,408,459	2,319,334,821
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở Cash in banks for Fund's operations	52		7,842,408,459	2,319,334,821
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1		2,842,408,459	2,319,334,821
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term Deposit under 3 months	52.2		5,000,000,000	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ Deposit of investors for buying Fund's certificate	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	55		18,144,605,390	7,842,408,459



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở Cash in banks for Fund's operations	57		18,144,605,390	7,842,408,459
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	57.1		18,144,605,390	2,842,408,459
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term Deposit under 3 months	57.2		-	5,000,000,000
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ Deposit of investors for buying Fund's certificate	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59		-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		10,302,196,931	5,523,073,638
Khác Others	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Minh Đăng Khánh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tân



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2017/ Quarter IV 2017

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 12 tháng 01 năm 2018 12/Jan/2018

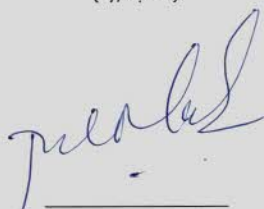
Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017
Quỹ ETF VN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)				
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	1,022,659,884,519	622,534,351,554
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	374,998,185,720	50,080,839,069
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	374,998,185,720	50,080,839,069
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 - III.2)	4064	1,351,486,518,728	350,044,693,896
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	1,429,434,819,780	438,650,157,302
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(77,948,301,052)	(88,605,463,406)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	2,749,144,588,967	1,022,659,884,519
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	16,105.12	13,027.51

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Ninh Thị Tuệ Minh

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Trần Thanh Tân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC dated 27 Dec 2012 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/As at 31 Dec 2017

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3 Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 12 tháng 01 năm 2018 12/Jan/2018

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	18,144,605,390	7,842,408,459	1115.17%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	18,144,605,390	2,842,408,459	1115.17%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	18,144,605,390	2,842,408,459	1115.17%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	5,000,000,000	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	2,729,294,509,450	1,013,910,228,100	638.49%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	2,729,294,509,450	1,013,910,228,100	638.49%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.7	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	3,556,998,000	1,881,715,000	408.17%
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	2206.1	3,556,998,000	1,881,715,000	408.17%



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải thu trái tức Coupon receivable	2206.2	-	-	
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	22,672,223	
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1	-	22,672,223	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificate of Deposit	2207.2	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	-	7,561,623	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expense for listing fee at HOSE	2211.2	-	7,561,623	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	2,750,996,112,840	1,023,664,585,405	639.82%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	1,851,523,873	1,004,700,886	360.00%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	44,509,380	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	44,509,380	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	9,000,000	7,865,781	100.00%

1361
NGÂN
CH NH
T TH
DARD
VIỆT
TƯ LIỆ
A 5
CÔN
CỔ P
QUẢN
JY Đ
IỆT
T.P

*

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	1,329,368,720	561,285,655	574.59%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	56,242,524	23,746,701	319.56%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	44,994,019	18,997,362	255.65%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	<i>Phải trả phí môi giới Broker fee payable</i>	2215.9.1	-	-	
	<i>Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables</i>	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	82,107,306	34,640,656	379.14%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	81,807,306	34,540,656	383.06%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2	300,000	100,000	100.00%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	71,500,000	46,546,608	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	3,690,000	10,575,019	60.99%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	17,556,000	57,474,716	45.69%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	99,537,027	76,794,167	374.70%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	99,537,027	76,794,167	374.70%
	Phải trả khác Other payable	2215.17	21,491,250	28,970,674	68.25%
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	2215.17.1	-	-	
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	2215.17.2	20,900,000	20,900,000	100.00%
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Expense accruals for Annual Fee pay to SSC</i>	2215.17.3	-	7,479,424	0.00%
	<i>Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee</i>	2215.17.4	591,250	591,250	100.00%
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE</i>	2215.17.5	-	-	
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	
	<i>Gốc khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal</i>	2215.18.1	-	-	
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense</i>	2215.18.2	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	1,851,523,873	1,004,700,886	360.00%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	2,749,144,588,967	1,022,659,884,519	640.16%

7147
HÀNG
M HỮU P
NH VIÊN
HARTER
NAM)
1-T.P.H
C
TY
AN
LÝ
TU
AM
Ồ CH

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
IV	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	170,700,000.00	78,500,000.00	404.50%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate (III/V)	2219	16,105.12	13,027.51	158.26%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Trần Thanh Tân

Tổng giám đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC dated 27 Dec 2012 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2017/ Quarter IV 2017

<p>1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</p> <p>2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>3 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company</p> <p>Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.</p> <p>Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)</p> <p>Ngày 12 tháng 01 năm 2018 12/Jan/2018</p>
---	---

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	5,277,825,890	5,898,261,779	18,037,892,769
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	5,275,437,000	5,874,784,000	18,002,526,100
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	5,275,437,000	5,874,784,000	18,002,526,100
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	2,388,890	23,477,779	35,366,669
	Lãi tiền gửi NH Income from Term Deposit	2222.1	2,388,890	23,477,779	35,366,669
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificate of Deposits	2222.2	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	3,766,421,020	2,471,658,560	8,516,474,793
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	2,864,597,632	1,541,109,861	5,886,215,671
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	307,429,760	195,171,907	780,178,168
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	176,282,932	105,750,540	418,186,891
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	2,700,000	11,600,000	19,700,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	31,491,213	22,431,950	84,346,245
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	96,955,615	55,389,417	257,945,032



X

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	313,977,445	188,542,644	732,601,487
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	121,194,515	77,205,110	304,372,829
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	16,500,000	16,500,000	66,000,000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	88,141,465	47,418,767	181,114,329
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	88,141,465	47,418,767	181,114,329
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	24,953,392	26,713,436	102,520,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	14,634,219	14,634,256	58,500,000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	14,634,219	14,634,256	58,500,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	(37,189,735)	11,210,398	(3,924,095)
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1	(6,885,019)	1,524,914	(2,360,000)
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	(30,304,716)	9,685,484	(1,564,095)
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense</i>	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	257,902,074	464,358,770	832,201,952
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	257,564,074	460,510,995	827,076,802
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	338,000	3,847,775	5,125,150
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	20,116,233	29,917,288	128,181,610
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	7,561,623	7,561,652	30,000,000
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	2,520,576	2,520,538	10,000,000
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	3,534,034	4,335,098	13,931,610
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5	-	-	-

1714
AN HAN
HIEM HUU
THANH V
ID CHART
ET NAM
LIEM-T.F

5 - C
NG TY
PHAN
AN LY
DAU T
T NAM
PHO C

h

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	43,750,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.7	-	-	5,000,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8	6,500,000	15,500,000	25,500,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	1,511,404,870	3,426,603,219	9,521,417,976
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	373,486,780,850	46,654,235,850	514,718,043,018
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	28,149,275,937	15,750,237,035	43,220,677,930
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	345,337,504,913	30,903,998,815	471,497,365,088
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	374,998,185,720	50,080,839,069	524,239,460,994
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	1,022,659,884,519	622,534,351,554	429,447,860,593
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	1,726,484,704,448	400,125,532,965	2,319,696,728,374
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	374,998,185,720	50,080,839,069	524,239,460,994
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	1,351,486,518,728	350,044,693,896	1,795,457,267,380
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.2	1,429,434,819,780	438,650,157,302	2,004,054,372,673
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.3	(77,948,301,052)	(88,605,463,406)	(208,597,105,293)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	2,749,144,588,967	1,022,659,884,519	2,749,144,588,967
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244			-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
STANDARD CHARTERED
(VIỆT NAM)

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
VIỆT NAM

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC dated 27 Dec 2012 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/As at 31 Dec 2017

<p>1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</p> <p>2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>3 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company</p> <p>Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.</p> <p>Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)</p> <p>Ngày 12 tháng 01 năm 2018 12/Jan/2018</p>
---	---

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	BID	2246.1	1,013,790	25,500	25,851,645,000	0.94%
2	BMP	2246.2	239,780	85,600	20,525,168,000	0.75%
3	BVH	2246.3	404,320	65,300	26,402,096,000	0.96%
4	CII	2246.4	1,088,910	35,100	38,220,741,000	1.39%
5	CTD	2246.5	158,390	226,500	35,875,335,000	1.30%
6	CTG	2246.6	2,203,680	24,200	53,329,056,000	1.94%
7	DHG	2246.7	271,860	115,000	31,263,900,000	1.14%
8	DPM	2246.8	919,020	21,500	19,758,930,000	0.72%
9	FPT	2246.9	2,533,976	57,100	144,690,029,600	5.26%
10	GAS	2246.10	563,060	97,400	54,842,044,000	1.99%
11	GMD	2246.11	603,090	40,150	24,214,063,500	0.88%
12	HPG	2246.12	5,425,826	46,850	254,199,948,100	9.24%
13	HSG	2246.13	1,238,766	24,500	30,349,767,000	1.10%
14	KBC	2246.14	2,083,010	13,400	27,912,334,000	1.01%
15	KDC	2246.15	729,220	39,500	28,804,190,000	1.05%
16	MBB	2246.16	5,901,726	25,400	149,903,840,400	5.45%
17	MSN	2246.17	3,075,420	76,700	235,884,714,000	8.57%
18	MWG	2246.18	1,193,140	131,000	156,301,340,000	5.68%
19	NT2	2246.19	519,231	33,500	17,394,238,500	0.63%
20	NVL	2246.20	1,061,630	65,100	69,112,113,000	2.51%
21	PVD	2246.21	1,130,178	23,350	26,389,656,300	0.96%
22	REE	2246.22	1,100,779	41,500	45,682,328,500	1.66%
23	ROS	2246.23	649,850	181,700	118,077,745,000	4.29%
24	SAB	2246.24	576,530	249,300	143,728,929,000	5.22%
25	SBT	2246.25	1,826,090	20,800	37,982,672,000	1.38%
26	SSI	2246.26	1,901,008	28,800	54,749,030,400	1.99%
27	STB	2246.27	8,609,581	12,850	110,633,115,850	4.02%



K

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
28	VCB	2246.28	2,151,400	54,300	116,821,020,000	4.25%
29	VIC	2246.29	4,045,797	77,300	312,740,108,100	11.37%
30	VNM	2246.30	1,522,792	208,600	317,654,411,200	11.55%
	Tổng	2247	54,741,850		2,729,294,509,450	99.21%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				0.00%
	Tổng Total	2249				0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			2,729,294,509,450	99.21%
III	Trái phiếu Bonds	2251				0.00%
	Tổng Total	2252				0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1			-	0.00%
	Tổng Total	2254			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255			2,729,294,509,450	99.21%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			3,556,998,000	0.13%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	Tổng Total	2257			3,556,998,000	0.13%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			18,144,605,390	0.66%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			18,144,605,390	0.66%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit gt than 3 months	2259.3			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%



f

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			18,144,605,390	0.66%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			2,750,996,112,840	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC dated 27 Dec 2012 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2017/ Quarter IV 2017

<p>1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</p> <p>2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>3 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company</p> <p>Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.</p> <p>Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)</p> <p>Ngày 12 tháng 01 năm 2018 12/Jan/2018</p>
---	---

Đơn vị tính/Currency: VND

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.66%	0.66%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.07%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.07%	0.08%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.01%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.80%	0.85%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	190.61%	177.58%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	785,000,000,000	497,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	785,000,000,000	497,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	78,500,000	49,700,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	922,000,000,000	288,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	92,200,000	28,800,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	922,000,000,000	288,000,000,000



*

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	97,800,000	35,700,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	978,000,000,000	357,000,000,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(5,600,000)	(6,900,000)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(56,000,000,000)	(69,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	1,707,000,000,000	785,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	1,707,000,000,000	785,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	170,700,000	78,500,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	2.21%	2.36%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	92.89%	94.56%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	95.76%	96.31%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	464	204
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	16,105.12	13,027.51
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	16,180	13,000.00

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 6 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

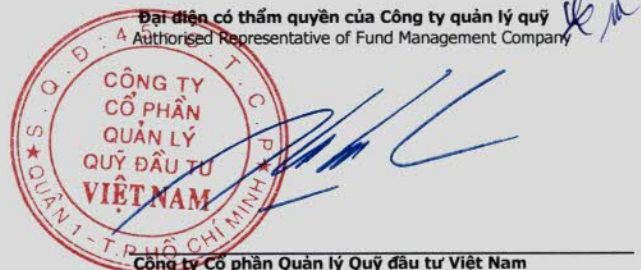
All Indicator starting from number 1 to 6 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc



GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/As at 31 Dec 2017

<p>1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</p> <p>2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>3 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company</p> <p>Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.</p> <p>Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)</p> <p>Ngày 12 tháng 01 năm 2018 12/Jan/2018</p>
---	---

Đơn vị tính: VND/%
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value	2100		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	2101		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2102	1,022,659,884,519	622,534,351,554
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2102.1	1,302,751,445	1,252,584,208
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2103	13,027.51	12,525.84
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period	2104		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2105	2,749,144,588,967	1,022,659,884,519
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2105.1	1,610,512,354	1,302,751,445
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2106	16,105.12	13,027.51
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:	2107		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund's investment during the period	2108	(4,839.71)	(3,957.50)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	2109	7,917.32	4,459.17
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of net asset value due to distribute the profit to investors during the period</i>	2109.1	-	-
	<i>Thay đổi GTTSS do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	2109.2	7,917.32	4,459.17
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks	2110		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2111	2,749,144,588,967	1,080,641,352,434
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2112	418,216,183,416	404,907,297,978
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)	2114		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	2115	13,000	12,560
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	2116	16,180	13,000
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	2117	3,180	440
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2118		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	2119	74.88	(27.51)
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/premium(+))</i>	2120	0.46%	-0.21%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2121		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2122	16,180	13,400
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2123	10,170	9,850



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO VỀ CÁC GIAO DỊCH TÀI SẢN CỦA QUỸ
REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

Quý IV năm 2017 / Quarter IV 2017

- 1 **Tên Công ty quản lý quỹ:**
Fund Management Company:
Việt Nam Investment Fund Management Joint Stock Company
- 2 **Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
- 3 **Tên Quỹ:**
Fund name:
Quỹ ETF VFMVN30
VFMVN30 ETF (VFMVN30)
- 4 **Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:
Ngày 12 tháng 01 năm 2018
12/Jan/2018

STT	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Mã chỉ tiêu	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
							Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)	2291								
III	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)	2292								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)	2295								
V	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=IV + V)	2297								

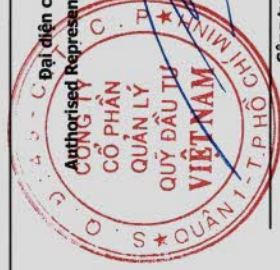
Không phát sinh giao dịch

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV - Năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF VFMVN30 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK ngày 04/7/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF VFMVN30 số 14/GCN-UBCK ngày 18/9/2014.

Vào ngày 06/10/2014, Quỹ ETF VFMVN30 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29/9/2014.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 202.000.000.000 (hai trăm lẻ hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 202 (hai trăm lẻ hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN30. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười ngàn) Đồng.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và sửa đổi bổ sung gần nhất vào ngày 05 tháng 04 năm 2016 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 202.000.000.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ ETF VFMVN30 là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF VFMVN30 phải phù hợp với các quy định tại điều lệ Quỹ và phải bảo đảm:

- Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;



f. Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

g. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF VFMVN30 quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ✓ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ✓ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thầu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- ✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ✓ Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12 Thông tư 229/2012/TT-BTC về Hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục;
- ✓ Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quý ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quý.

Quý ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quý thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết

Giá yết hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay định giá);
- + Giá mua cộng lãi lũy kế;
- + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá bằng giá mua.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội
- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các

nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
 - các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(ii) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12 Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1 Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2017 VND	30/09/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	18.144.605.390	2.842.408.459
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	5.000.000.000
	18.144.605.390	7.842.408.459

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu	2.258.157.156.940	2.729.294.509.450	490.848.998.267	(19.711.645.757)	2.729.294.509.450
	2.258.157.156.940	2.729.294.509.450	490.848.998.267	(19.711.645.757)	2.729.294.509.450

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở :

5.3.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí quản lý quỹ là 0,65% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF VFMVN30/năm tài chính. Phí này được trả cho Công ty quản lý quỹ VFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF VFMVN30.

5.3.2 Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	<ul style="list-style-type: none">0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Lưu ký chứng khoán	<ul style="list-style-type: none">NAV dưới 600 tỷ Đồng Việt Nam: 0,06% mỗi năm;NAV từ 600 tỷ Đồng Việt Nam đến 1.000 tỷ Đồng Việt Nam: 0,05% mỗi nămNAV từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên: 0,04% mỗi năm
Quản trị Quỹ	<ul style="list-style-type: none">NAV dưới 1.000 tỷ Đồng Việt Nam: 0,035% mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có));NAV từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên: 0,025% mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Tổng phí Giám sát, Lưu ký, phí dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu hàng tháng là 42 triệu/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) trong hai năm đầu tiên và từ năm thứ ba trở đi thì mức phí tối thiểu này là 50 triệu/tháng. Tổng phí giám sát, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ hàng tháng sẽ tối đa là 0,50% mỗi năm.

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.3 Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	<ul style="list-style-type: none">0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi nămTối thiểu là 50 triệu đồng /năm (không có thuế GTGT)

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	<ul style="list-style-type: none"> 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (không có thuế GTGT)
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	<ul style="list-style-type: none"> 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (không có thuế GTGT)

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả định kỳ hàng năm.

5.4 Phí quản lý thường niên

Phí quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí quản lý thường niên hàng năm là 10.000.000 đồng.

	Đơn vị	Tại ngày 30/09/2017	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2017
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	110.500.000	97.800.000	208.300.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.105.000.000.000	978.000.000.000	2.083.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	93.934.969.463	451.434.819.780	545.369.789.243
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	1.198.934.969.463	1.429.434.819.780	2.628.369.789.243
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(32.000.000)	(5.600.000)	(37.600.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(320.000.000.000)	(56.000.000.000)	(376.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(20.409.017.508)	(21.948.301.052)	(42.357.318.560)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(340.409.017.508)	(77.948.301.052)	(418.357.318.560)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ	78.500.000	92.200.000	170.700.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	858.525.951.955	1.351.486.518.728	2.210.012.470.683
Lãi lũy kế (11)	VND	164.133.932.564	374.998.185.720	539.132.118.284
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	1.022.659.884.519		2.749.144.588.967
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	13.027,51		16.105,12
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}	NAV/ Lô CCQ	1.302.751.445		1.610.512.354

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>164.133.932.564</u>	<u>374.998.185.720</u>	<u>539.132.118.284</u>

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:



Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Nguyễn Minh Đăng Khánh

Phó Tổng Giám đốc kiêm

Giám đốc Tài chính



Trần Thanh Tân

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý IV năm 2017

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 540.16% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2016; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 58.3%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 59.0%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 18 tháng 9 năm 2014.

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 170,700,000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 16,105.12 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI).

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu tư.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31-12-17	31-12-16	31-12-15
Danh mục chứng khoán	99.21%	99.42%	99.62%
Tài sản khác	0.79%	0.58%	0.38%
Cộng	100.00%	100.00%	100.00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31-12-17	31-12-16	31-12-15
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	2,749,144,588,967	429,447,860,593	358,784,823,112
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND)	170,700,000	42,200,000	37,700,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	16,105.12	10,176.48	9,516.83
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	16,105.12	10,835.19	10,331.17
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10,175.97	8,601.50	8,531.35
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	16,180	10,170	9,600
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	16,180.00	10,880.00	10,300.00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10,170.00	8,700.00	10,300.00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-2.56	-11.94	-2.61
<i>Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)</i>	-4.02	-2.71	-1.67
<i>Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)</i>	1.46	-9.23	-0.94
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có

Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0.80%	0.94%	0.87%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	190.61%	56.83%	22.13%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm	
	(%)	(%)
1 năm	58.3	58.3
3 năm	73.0	20.0
Từ khi thành lập	61.1	15.1
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	N/A	N/A

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	58.3%	6.9%	2.2%	N/A

3. Mô tả thị trường trong kỳ

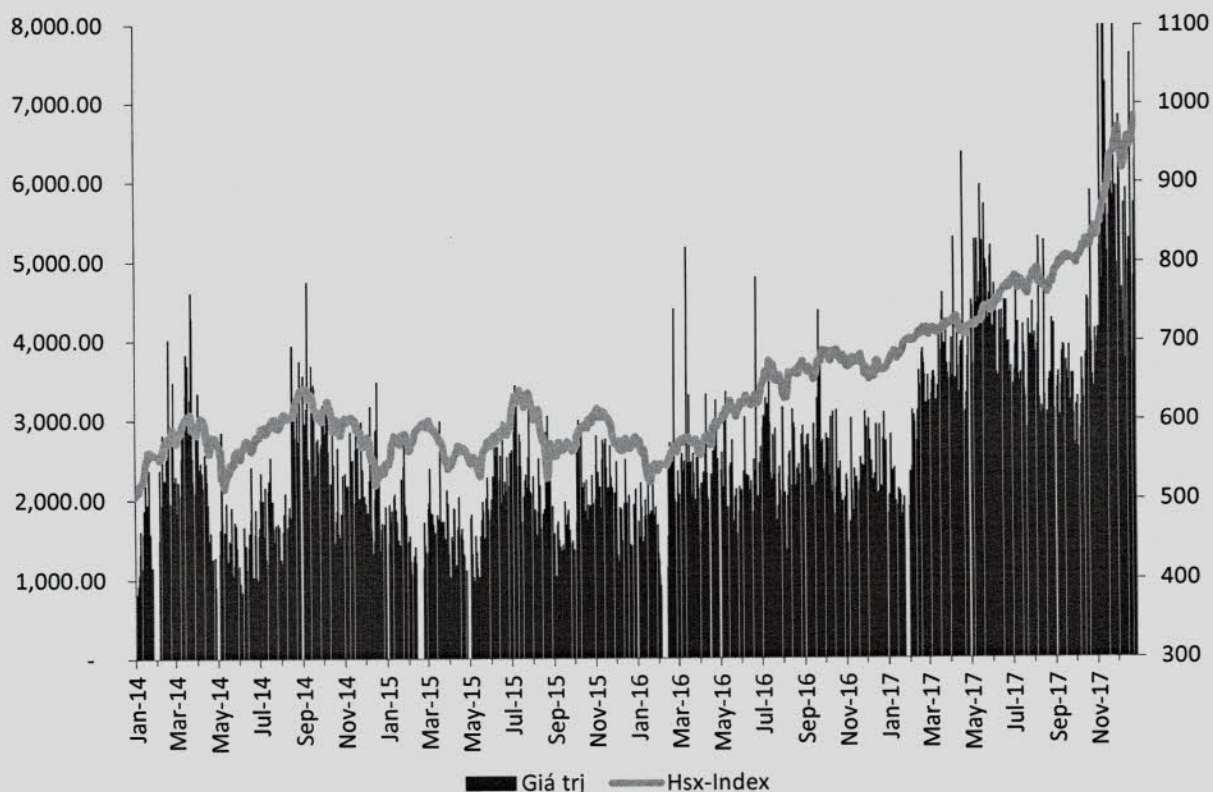
Nhóm cổ phiếu Large cap giữ vững vai trò dẫn dắt và giúp VNIndex liên tục phá đỉnh.

Thị trường tháng 12 vừa kết thúc với diễn biến giao dịch khá kịch tính về điểm số. Thị trường chịu sự tác động chủ yếu từ sự dao động của nhóm cổ phiếu Large cap và Bluechip. Hai tuần đầu tiên của tháng đi qua với diễn biến kịch tính nhất khi Vnindex vừa bước qua đầu tháng đã chinh phục thành công mốc 970 điểm, nhưng liền sau đó chịu sự tác động tiêu cực từ hoạt động chốt lời của Nhà đầu tư. Lực bán diễn ra quyết liệt và lan tỏa kéo thị trường thoái lui về vùng 900 điểm. Đồng thuận với tâm lý thận trọng của Nhà đầu tư nội, Nhà đầu tư Nước ngoài cũng quay lại bán ròng sốt hai tuần đầu tạo áp lực lên thị trường. Vào lúc này, với đà giảm sâu của điểm số, dòng tiền đã được kích hoạt quay trở lại bắt đáy sôi nổi, tạo động lực cho sự phục hồi mạnh của các chỉ số vào cuối tuần. Tuần giao dịch thứ ba của tháng trôi qua rung lắc mạnh do hoạt động chốt lời của Nhà đầu tư và cùng ảnh hưởng tiêu cực từ cổ phiếu SAB liên tục giảm giá trước động thái bán ròng ồ ạt của khối Ngoại. Tuần giao dịch cuối năm đầy hưng phấn khi các chỉ số thị trường ghi nhận đà tăng điểm ấn tượng. Sắc xanh đều đặn nối dài qua các phiên và giúp VN-Index tăng gần 32 điểm trong tuần qua. VN-Index đã kết thúc một năm giao dịch đầy thành công khi thiết lập cho mình mốc đỉnh cao mới trong vòng 10 năm trở lại. Những điểm chính của thị trường trong tháng vừa qua: i) Nhóm cổ phiếu Large cap và Blue chip vẫn là nhân tố chính dẫn dắt thị trường tăng điểm, trong khi đó dòng tiền không còn lan tỏa sang các cổ phiếu thuộc nhóm Mid Cap và Small cap; ii) Tâm lý thận trọng Nhà đầu tư tại vùng đỉnh đã khiến thanh khoản sụt giảm; iii) Khối ngoại đã quay trở lại mua ròng mặc dù thị trường bước vào tháng nghỉ lễ, điều này đi ngược với xu hướng hàng năm khối Ngoại luôn bán ròng.

HSX trong tháng 12 có 8 ngày giao dịch giảm điểm đã lấy mất đi 7,55% điểm số VNIndex, và 13 ngày giao dịch tăng điểm giúp VNIndex phục hồi lại 11,16% điểm số.

Kết thúc tháng 12, VNIndex đóng cửa tại 984,24 điểm, tăng 34,31 điểm tương đương tăng 3,61% so với cuối tháng 11. Khối lượng giao dịch đạt gần 4,41 tỷ cổ phiếu giảm 12,67%, giá trị giao dịch đạt gần 112 ngàn tỷ đồng giảm 26,25% so với tháng 11. Tính bình quân, khối lượng giao dịch trung bình ngày trên sàn HSX đạt 210 triệu cổ phiếu, giảm 8,5% và giá trị giao dịch trung bình ngày đạt gần 5.400 tỷ đồng, giảm 22,74% so với tháng trước. Sàn HNX cũng có tháng giao dịch tăng điểm, HNXIndex đóng cửa cuối tháng tại 116,86 điểm tương đương tăng 1,87% so với cuối tháng 11, với khối lượng giao dịch đạt gần 1,34 tỷ cổ phiếu tương đương tăng 11,67%, giá trị giao dịch gần 20,42 ngàn tỷ đồng, tương đương tăng 30,98% so với tháng 11. Tính bình quân, khối lượng giao dịch trung bình ngày trên sàn HNX đạt 63,81 triệu cổ phiếu, tăng 17,08% và giá trị giao dịch trung bình ngày đạt 972,3 tỷ đồng, tăng 37,33% so với tháng trước.

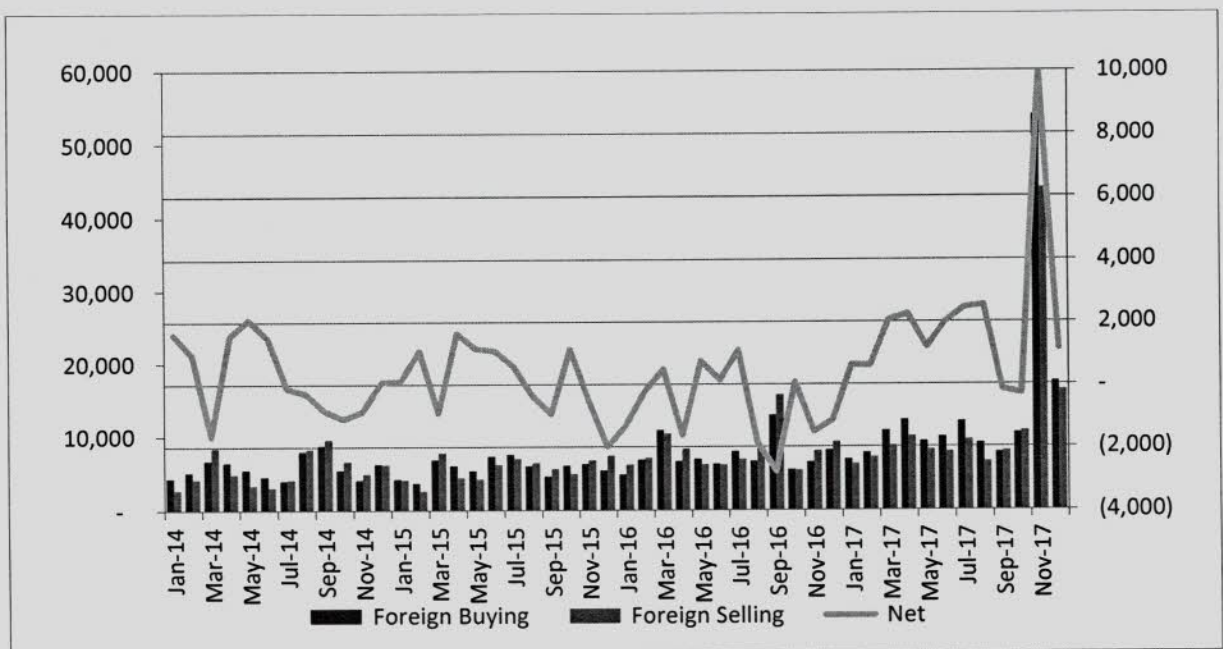
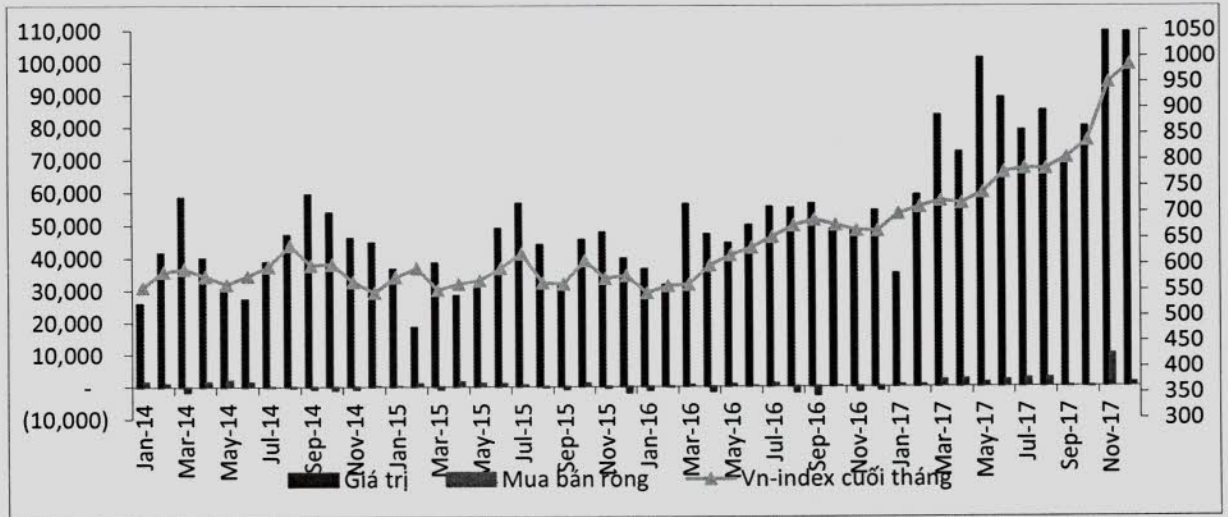
Những cổ phiếu giúp thị trường tăng điểm nhiều nhất: VNM và GAS (giúp VNIndex tăng 1,36%), VCB (giúp VNIndex tăng 0,82%), PLX (giúp VNIndex tăng 0,67%), MSN (giúp VNIndex tăng 0,45%) và HPG (giúp VNIndex tăng 0,34%). Ngược lại những cổ phiếu làm VNIndex giảm điểm nhiều nhất có SAB (làm VNIndex giảm 2,04%), BHN (làm VNIndex giảm 0,24%), VRE (làm VNIndex giảm 0,14%), MWG (làm VNIndex giảm 0,05%) và FPT (làm VNIndex giảm 0,03%).



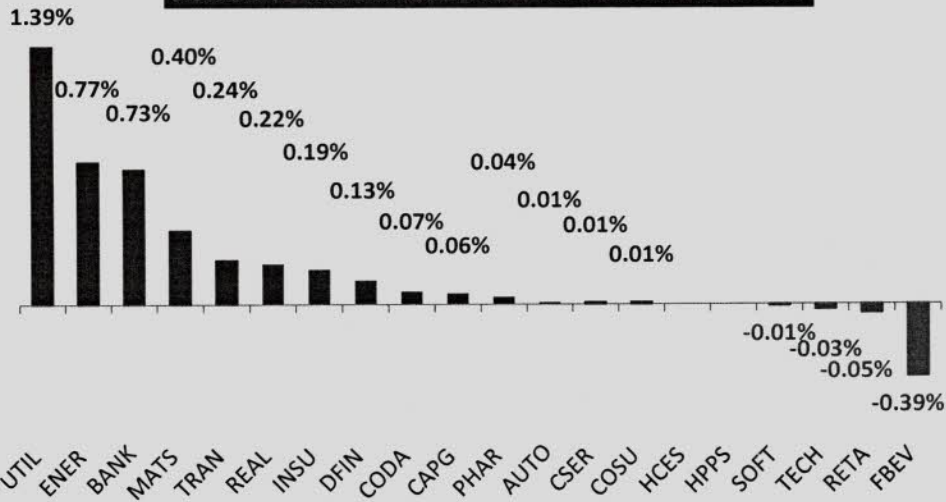
Thị trường tiếp tục vượt đỉnh, Khối Nhà đầu tư Nước ngoài có tháng mua ròng thứ hai liên tiếp.

Về giao dịch NDTNN: Thị trường chứng khoán đã kết thúc tháng 12 với diễn biến giao dịch tăng tích cực về điểm số. Trên sàn HSX, chỉ số VNIndex tiếp tục vượt đỉnh khi đóng cửa cuối tháng tăng 3,61% điểm số và HNXIndex tăng 1,87% điểm số so với cuối tháng trước. Trái với xu hướng hàng năm vào tháng 12 là tháng nghỉ lễ khối ngoại thường có hoạt động bán ròng, nhưng năm nay lượng nhà đầu tư ngoại vào thị trường tăng vọt và có tháng mua ròng, đóng góp rất lớn vào tăng trưởng của thị trường trong tháng. Trên sàn HSX, khối ngoại mua vào hơn 300 triệu cổ phiếu, tương ứng giá trị gần 17,5 ngàn tỷ đồng, trong khi bán hơn 280 triệu cổ phiếu, trị giá gần 16,3 ngàn tỷ đồng. Tổng khối lượng mua ròng đạt gần 24,8 triệu cổ phiếu, tương ứng giá trị đạt gần 1,13 ngàn tỷ đồng. Trong tháng 12, giao dịch của khối ngoại tiếp tục mua ròng với những đóng góp của các cổ phiếu như: HPG mua ròng 811 tỷ đồng, MWG mua ròng 627 tỷ đồng và VRE mua ròng 393 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, NVL bị bán nhiều nhất với giá trị bán ròng gần 1.016 tỷ đồng, tiếp đến là VIC bị bán ròng hơn 536 tỷ đồng và SAB bị bán ròng 443 tỷ đồng. Trên sàn HNX, Khối ngoại cũng tiếp tục mua ròng gần 29 tỷ đồng nhưng ngược lại tính theo khối lượng bán ròng gần 2,5 triệu cổ phiếu.

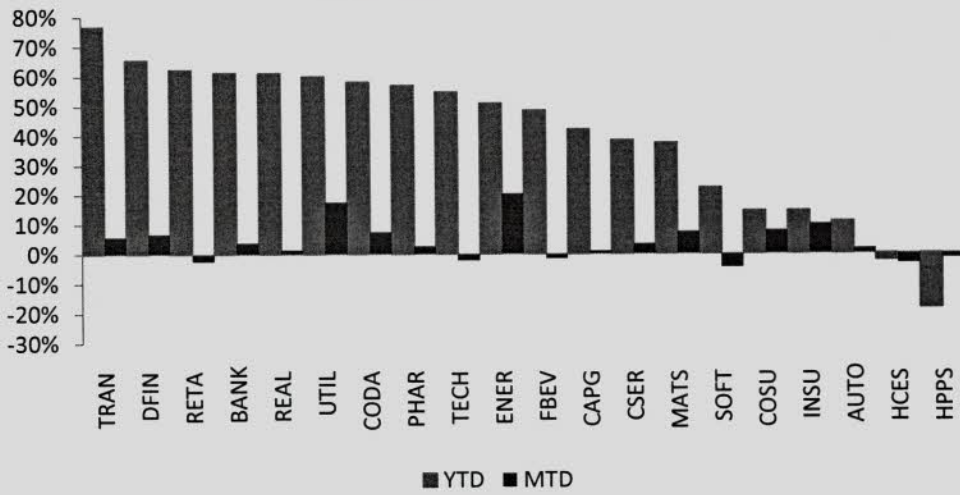
Về hoạt động của 2 Quỹ ETF ngoại : Hai Quỹ ETF ngoại quay trở lại mua ròng sau tháng thứ hai liên tiếp , cụ thể Quỹ ETF ngoại Market Vector Vietnam ETF tiếp tục mua ròng nhẹ với giá trị mua ròng gần 1,5 ngàn đô. Quỹ DB X-Tracker FTSE Vietnam Index ETF quay trở lại mua ròng giá trị đạt hơn 2,08 triệu đô.



ĐÓNG GÓP CỦA NGÀNH VÀO VN-INDEX THÁNG 12-2017



INDUSTRIAL PERFORMANCE

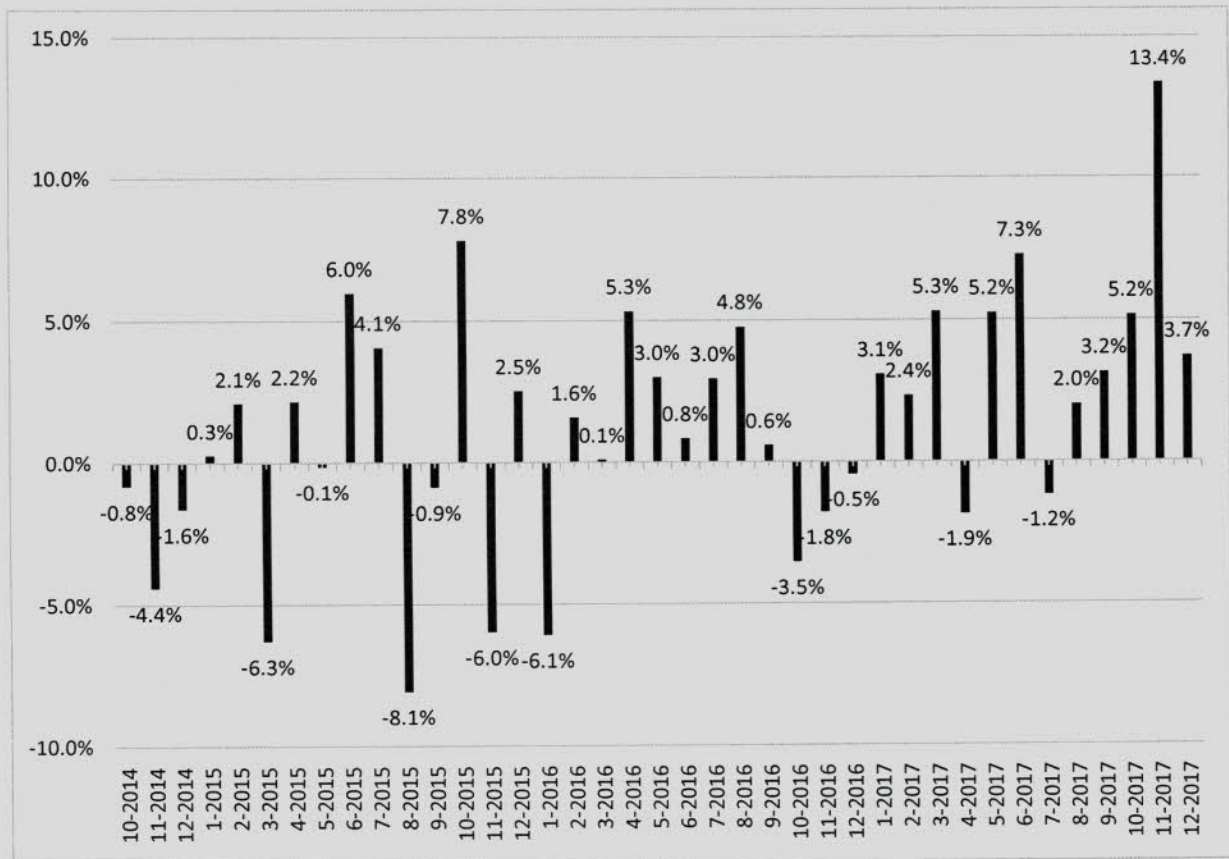


4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	1.46	-9.23	-0.94
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	-4.02	-2.71	-1.67
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-2.56	-11.94	-0.94
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	58.26	20.0	15.1
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	58.26	73.0	61.1
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	59.10	67.8	54.9

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31-12-17 (1)	31-12-16 (2)	Tỷ lệ thay đổi $3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	2,749,144,588,967	429,447,860,593	540.16%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16,105.12	10,176.48	58.26%

Trong 12 tháng qua (từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017), thị trường chứng khoán tăng trưởng rất mạnh cùng với sự góp vốn nhiều vào Quỹ. Chính vì thế mà NAV của Quỹ tăng trưởng rất tốt đạt 540.16% và NAV/CCQ tăng 58.26%.

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	341	321,500	0.19
Từ 5.000 đến 10.000	34	211,650	0.12
Từ 10.000 đến 50.000	44	917,540	0.54
Từ 50.000 đến 500.000	29	4,145,980	2.43
Trên 500.000	16	165,103,330	96.72
Tổng cộng	464	170,700,000	100

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

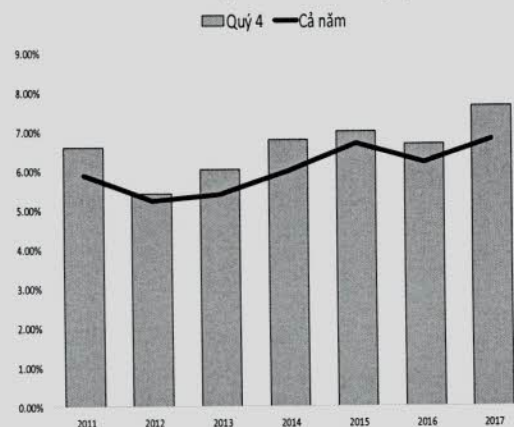
Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

KINH TẾ VIỆT NAM TĂNG TRƯỞNG MẠNH MẼ TRONG NĂM 2017

Nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng tốt trong năm 2017 với tốc độ tăng trưởng quý IV là 7,65% và tăng trưởng cả năm đạt 6,81%, cao hơn mục tiêu 6,7%. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu do tác động của tăng trưởng sản xuất công nghiệp và tăng trưởng tiêu dùng trong nước. Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp năm 2017 đạt 9,4% so với năm 2016 cao hơn đáng kể so với mức tăng trưởng trong năm 2016 là 7,4%. Với tốc độ tăng trưởng này, nhóm ngành công nghiệp và xây dựng đã đóng góp 2,77% trong mức tăng trưởng GDP 6,81% của cả năm 2017. Từ góc độ tiêu dùng, tổng giá trị bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đã tăng 10,9% (9,46% sau khi điều chỉnh cho lạm phát) so với số tương ứng của năm 2016 là 10,1% và 8,33%. Xu hướng tăng trưởng GDP phục hồi sẽ tiếp tục trong năm 2018 khi hai động lực nêu trên vẫn tiếp tục được duy trì, các dự báo cho thấy tăng trưởng GDP năm 2018 nhiều khả năng cao hơn kế hoạch đã được chính phủ đặt ra là 6,7%.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP QUÝ 4 VÀ CẢ NĂM GIAI ĐOẠN 2011-2017 (%)

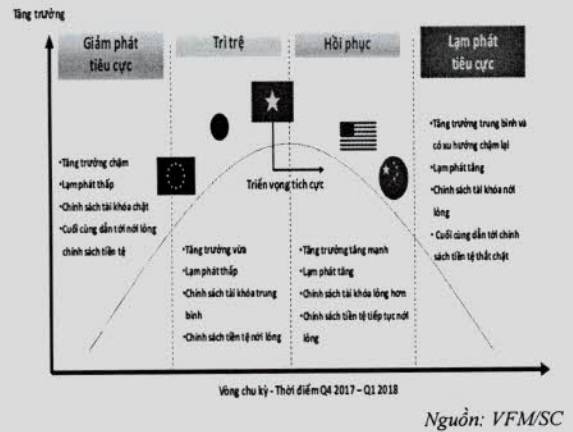


Nguồn: GSO

CHÍNH SÁCH KINH TẾ VÀ CHU KỶ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

Việt Nam đang trong giai đoạn đặc biệt của chu kỳ tăng trưởng khi tất cả các yếu tố đều hỗ trợ tốc độ tăng trưởng cao. Kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn bước vào đỉnh cao của giai đoạn hồi phục (xem hình). Chính phủ Việt Nam đang duy trì chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng thận trọng. Đồng thời, Việt Nam đang có chu kỳ lạm phát thấp và lãi suất thấp. Các yếu tố nêu trên cùng với các lợi thế về thu hút vốn đầu tư nước ngoài đang hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. Việt Nam sẽ duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP cao trong trung hạn khi môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, các động lực tăng trưởng từ mở rộng sản xuất và gia tăng tiêu dùng nội địa vẫn đang được duy trì. Việt Nam sẽ tiếp tục là điểm thu hút đầu tư nước ngoài khi các điểm hạn chế phát triển bao gồm thể chế, hạ tầng và trình độ nguồn nhân lực đã được xác định và giải quyết tích cực trong năm 2017 và sẽ tiếp tục được giải quyết trong giai đoạn 2018-2020.

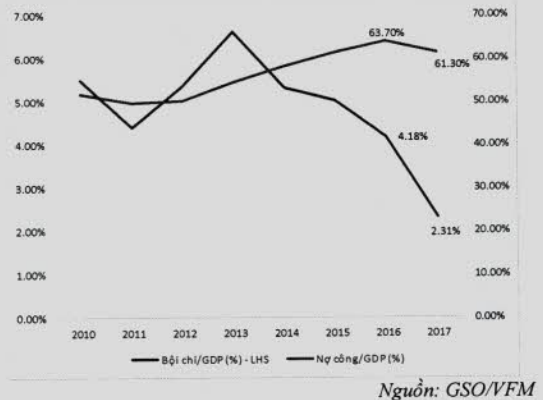
CHU KỶ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CÁC NỀN KINH TẾ LỚN VÀ VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2017-2018



CÁC RỦI RO ĐỐI VỚI KINH TẾ VIỆT NAM ĐANG GIẢM DẦN

Các rủi ro nội tại và từ bên ngoài có thể gây ra các đở vớ đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô và hoạt động sản xuất kinh doanh của Việt Nam đang có xu hướng giảm. Hai rủi ro đã được xác định là tỷ lệ nợ công cao và thâm hụt ngân sách đều đã được hạn chế trong năm 2017 khi tỉ lệ nợ công giảm xuống 61,3% GDP (thấp hơn đáng kể so với mức trần 65% và mục tiêu 63,5% cho năm 2017 – do tác động của các nỗ lực kiểm soát nợ công và tăng trưởng GDP cao) và tỷ lệ thâm hụt ngân sách là 2,31% GDP (giảm mạnh từ mức 4,28% trong năm 2016 và thấp hơn đáng kể so với kế hoạch ở mức 3,5%). Trong các năm tới, hai rủi ro này sẽ tiếp tục được kiểm soát tốt với các chính sách đã được chính phủ công bố. Bên cạnh đó, các rủi ro từ bên ngoài như xung đột trên Biển Đông, xung đột trên bán đảo Triều Tiên đã giảm đáng kể sau các diễn biến trong quý 4 2017 và tháng 1 năm 2018. Trong ngắn hạn, kinh tế Việt Nam không chịu sức ép đối mặt với các rủi ro có thể gây đở vớ đối với sự ổn định kinh tế.

TỶ LỆ NỢ CÔNG VÀ BỘI CHI NGÂN SÁCH/GDP GIAI ĐOẠN 2010-2017 (%)



DIỄN BIẾN KINH TẾ VĨ MÔ HỖ TRỢ CHO SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Các biến động về lạm phát, tỷ giá, lãi suất là các yếu tố có tác động trực tiếp tới biến động của thị trường chứng khoán đang có các biến chuyển tích cực hỗ trợ tăng trưởng của thị trường. Tỷ giá VND/USD được dự báo sẽ có sự ổn định trong năm 2018 khi dòng tiền ngoại tệ vào Việt Nam vẫn ở mức cao và xu hướng yếu đi của đồng USD. Ổn định tỷ giá là yếu tố quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư gián tiếp vào thị trường chứng khoán. Bên cạnh đó, lạm phát đang có chu kỳ thấp khi giá nguyên vật liệu phục vụ sản xuất đang trong chu kỳ thấp và giá lương thực, thực phẩm được duy trì ổn định. Dự báo lạm phát năm 2018 sẽ thấp hơn mức 4% (các dự báo ở mức 3,6%). Mặt bằng lãi suất được duy trì ở mức thấp và các chính sách gôn dầy của SBV đã cho thấy nỗ lực làm giảm mặt bằng lãi suất cho vay. Hoạt động của các doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi từ việc giảm chi phí tài chính khi lãi suất đi vay giảm. Các dự báo cho thấy mức tăng trưởng lợi nhuận trên cổ phiếu của toàn thị trường cổ phiếu năm 2018 là 19%, đây là động lực lớn cho sự tăng trưởng của thị trường.

BIẾN ĐỘNG CHỈ SỐ P/E THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM (Phải - Làn) VÀ LỢI TỨC TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ KỲ HẠN 5 NĂM (Trái - %) GIAI ĐOẠN 2010-2017



Nguồn: VCSC/Bloomberg

Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Vũ Đức Sứ	Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư	Thạc sỹ Toán ứng dụng	2010-2014: Chuyên viên đầu tư 2014- tháng 1/2016: Chuyên viên đầu tư cao cấp Từ tháng 1/2016 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS Từ 2012 đến nay: Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2003 – nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – kinh tế	Từ 2011 đến nay: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Văn Hiếu	Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Giám đốc điều hành công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án công ty Generali Việt Nam Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam Từ 2016 đến nay: Quyền Phó tổng giám đốc công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Ông **TRẦN THANH TÂN**
Tổng Giám đốc

preals

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF VFMVN30 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ ETF VFMVN30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quỹ ETF VFMVN30 đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2018

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good